Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Cao Su Hoà Bình
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500657173, CN=Công Ty Cổ Phần Cao Su Hoà Bình, S=Bà Rịa - Vũng Tàu, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: Văn phòng Công ty
Date: 2023-01-18 10:21:18

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VN
CÔNG TY CP CAO SU HOÀ BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

Kính gửi :

- Uỷ Ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HOÀ BÌNH

2. Mã chứng khoán : **HRC**

3. Địa chỉ trụ sở chính : Ấp 7, xã Hoà Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu

4. Điện thoại : 0254.3872104; Fax : 0254.3873495.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN :

1. Họ và tên : Nguyễn Chơn Cường.

2. Địa chỉ : Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu

3. Điện thoại di động: 0982161745; Cơ quan : 0254.3872104.

4. Loại thông tin công bố: Định kỳ.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính Quý IV/2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/01/2023 tại đường dẫn http://horuco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người thực hiện công bố thông tin
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đính kèm:
- Báo cáo tài chính Quý IV/2022

M.S.D.N: 3500657173 CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH H.XUYÊN MỘC T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

Nguyễn Chơn Cường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH
Xã Hòa Bình – H. Xuyên Mộc – T. Bà Rịa - Vũng Tàu
ĐT : 0254.3873482 – 3873496 – 3873497
Fax : (84.254) 3873495

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2022

Kính gửi : .....

Tháng 01/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

MỤC LỤC

		Trang
1.	Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2022	1 – 4
2.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV năm 2022	5
3.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý IV năm 2022	6 - 7
4.	Bản thuyết minh báo cáo tài chính Quý IV năm 2022	8 – 29
5.	Bảng phụ lục Vốn Chủ sở hữu Quý IV năm 2022	29

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**49.757.926.795**	**82.669.699.348**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**13.215.534.504**	**25.042.609.687**
1. Tiền	111	V.1	13.215.534.504	25.042.609.687
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**10.812.933.648**	**17.597.132.281**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	6.793.623.295	7.011.061.781
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	410.975.200	106.192.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7.367.685.153	13.165.128.500
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.759.350.000)	(2.685.250.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**24.628.354.702**	**38.928.853.439**
1. Hàng tồn kho	141		25.462.992.539	38.928.853.439
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(834.637.837)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.101.103.941**	**1.101.103.941**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.7		-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.101.103.941	1.101.103.941
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**759.649.237.776**	**765.121.572.707**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**177.983.310**	**178.628.077**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	177.983.310	178.628.077
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**264.021.111.900**	**269.430.145.289**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	263.152.251.420	268.521.337.809
Nguyên giá	*222*	V.8	387.530.335.142	375.440.914.383
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*	V.8	(124.378.083.722)	(106.919.576.574)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	868.860.480	908.807.480
Nguyên giá	*228*	V.9	1.669.833.480	1.669.833.480
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*	V.9	(800.973.000)	(761.026.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**255.047.191.785**	**254.926.546.151**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	255.047.191.785	254.926.546.151
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**238.203.219.546**	**238.006.037.520**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	238.504.630.000	238.504.630.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(301.410.454)	(498.592.480)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.199.731.235**	**2.580.215.670**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2.199.731.235	2.580.215.670
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**809.407.164.571**	**847.791.272.055**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**261.584.144.788**	**296.750.374.250**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**144.121.448.140**	**154.218.473.911**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	814.420.314	3.369.189.877
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	533.297.113	1.765.273.805
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1.662.556.329	872.389.593
4. Phải trả người lao động	314	V.18	5.804.882.076	12.301.111.995
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	910.281.010	604.264.160
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	1.238.561.087	399.487.700
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	120.574.471.057	130.187.471.760
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.582.979.154	4.719.285.021
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch lại mua bán trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**117.462.696.648**	**142.531.900.339**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	117.462.696.648	142.531.900.339
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**547.823.019.783**	**551.040.897.805**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**547.823.019.783**	**551.040.897.805**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	302.066.220.000	302.066.220.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		302.066.220.000	302.066.220.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	(5.532.575.581)	(5.532.575.581)
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	236.470.253.386	232.435.634.035
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	14.819.121.978	22.071.619.351
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.000.000.000	22.071.619.351
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.819.121.978	
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431			-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**809.407.164.571**	**847.791.272.055**

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh	**Nguyễn Chơn Cường**	**Nguyễn Văn Quang**
Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH
Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2022
Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	86.302.435.032	71.798.391.954	VII.1	179.203.199.069	184.909.291.311
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		86.302.435.032	71.798.391.954		179.203.199.069	184.909.291.311
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	80.039.345.267	58.358.941.692	VII.3	162.213.118.040	156.006.174.669
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.263.089.765	13.439.450.262		16.990.081.029	28.903.116.642
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.535.477.494	13.861.469.351	VII.4	16.034.056.110	25.089.615.389
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.300.585.051	3.115.869.048	VII.5	14.055.358.502	15.771.181.759
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*3.055.739.099*	*3.736.961.070*		*13.958.486.428*	15.518.977.549
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1.287.147.524	1.909.970.785	VII.6	3.276.877.966	3.198.873.416
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5.449.865.364	5.422.329.952	VII.7	14.723.720.261	16.749.928.678
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.239.030.680)	16.852.749.828		968.180.410	18.272.748.178
11. Thu nhập khác	31	VI.8	8.069.096.553	3.017.982.246	VII.8	10.017.082.004	4.878.141.838
12. Chi phí khác	32	VI.9	597.420.889	484.179.071	VII.9	1.166.140.436	941.680.304
13. Lợi nhuận khác	40		7.471.675.664	2.533.803.175		8.850.941.568	3.936.461.534
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.232.644.984	19.386.553.003		9.819.121.978	22.209.209.712
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-		-	137.590.361
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.232.644.984	19.386.553.003		9.819.121.978	22.071.619.351
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		206	642	VII.10	325	731

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh	Nguyễn chơn Cường	Nguyễn Văn Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Qúy IV Năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		186.733.095.231	196.570.636.276
2.Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(93.142.269.482)	(103.707.254.635)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(50.776.228.822)	(61.136.964.773)
4.Tiền lãi vay đã trả	04		(13.657.762.934)	(15.593.619.654)
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(137.590.361)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.337.905.836	8.058.577.109
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.432.393.193)	(255.782.443.484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**9.062.346.636**	**(231.728.659.522)**
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.194.043.764)	(13.027.391.372)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.266.317.000	170.608.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	220.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.057
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.842.379.291	31.041.041.464
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**13.914.652.527**	**238.184.259.149**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3.Tiền thu từ đi vay	33		150.242.912.929	178.718.920.784
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(184.925.117.323)	(189.817.880.112)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(34.682.204.394)**	**(11.098.959.328)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	**50**		**(11.705.205.231)**	**(4.643.359.701)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**25.042.609.687**	**29.691.705.345**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(121.869.952)	(5.735.957)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**13.215.534.504**	**25.042.609.687**

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh	Nguyễn Chơn Cường	Nguyễn Văn Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường cao su Hòa Bình và Nhà máy chế biến cao su Hòa Bình – bộ phận doanh nghiệp Nhà Nước Công ty cao su Bà Rịa theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 05 tháng 12 năm 2003.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 22 tháng 4 năm 2004, và các lần sửa đổi:

- Đăng ký sửa đổi lần thứ 1, ngày 1 tháng 3 năm 2007;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 2, ngày 7 tháng 5 năm 2008;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 3, ngày 20 tháng 5 năm 2011;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 4, ngày 22 tháng 7 năm 2011;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 5, ngày 15 tháng 8 năm 2011;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 6, ngày 24 tháng 11 năm 2014;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 7, ngày 22 tháng 09 năm 2015;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 8, ngày 15 tháng 09 năm 2016.
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 9, ngày 18 tháng 04 năm 2018.
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 10, ngày 27 tháng 10 năm 2020.
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 11, ngày 09 tháng 7 năm 2021.
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 12, ngày 09 tháng 8 năm 2022.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 09 tháng 8 năm 2022, Vốn điều lệ của Công ty là : 302.066.220.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 30.206.622 với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh là sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su;
- Khai thác gỗ cao su;
- Buôn bán chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch: Sơ chế mủ cao su;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty hoạt động sản xuất, kinh doanh liên tục.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính

Công ty hoạt động theo đúng quy định của Nhà nước Việt Nam. Giá bán sản phẩm theo giá mua và tình hình tiêu thụ cao su của thế giới. Công tác quản lý sản xuất kinh doanh và tài chính không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính. Công ty hoạt động liên tục, không có sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Mọi thông tin trên báo cáo tài chính đều so sánh được. Không có yếu tố làm ảnh hưởng đến khả năng so sánh số liệu trên báo cáo tài chính của đơn vị.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ tế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Đối với các khoản giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh theo tỷ giá giao dịch thực tế do Ngân hàng thương mại giao dịch công bố. Sử dụng tỷ giá mua bình quân của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hoặc nơi đơn vị mở tài khoản

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ.

Số dư cuối năm của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bình quân của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm hoặc nơi đơn vị mở tài khoản.

3. Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho xuất dùng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Riêng tài sản cố định là vườn cây cao su được trích theo Quyết định 221/QĐ-TCKT ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập Đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 11
Máy móc và thiết bị	06 – 30
Thiết bị văn phòng	20 – 30
Phương tiện vận tải	08 – 11

Vườn cây cao su	3,64 – 19,72
Tài sản khác	05 – 20

7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng lô đất là 38 năm.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ, chi phí vườn nhân, vườn ương bầu.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định trả trước được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Các chi phí vườn giống cao su được phân bổ vào chi phí sản xuất cây giống theo phương pháp số lượng cây giống sản xuất hàng năm với thời gian phân bổ không quá 8 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Là các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của Công ty. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phản ánh cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính từ 12 tháng trở xuống được phản ánh khoản nợ vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản vay, nợ thuê tài chính trên 12 tháng phản ánh dài hạn.

Các khoản vay liên quan trực tiếp đến khoản vay như chi phí thẩm định, lập hồ sơ vay vốn ... được hạch toán vào chi phí tài chính. Các chi phí phát sinh từ khoản vay cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thi được vốn hóa.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm

theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập khác

Khoản tiền bán thanh lý tài sản cố định và các khoản thu nhập khác: thu tiền bồi thường, các khoản tiền thưởng, các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ ….

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Là giá trị vốn của sản phẩm mủ cao su bán ra trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa. Bao gồm các khoản chi phí: Chi phí quảng cáo, chi phí bao bì, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác …

Chi phí quản lý

Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm: Chi phí tiền lương và các khoản phục cấp trả cho nhân viên quản lý, chi phí khấu hao tài sản quản lý, chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ phục vụ cho quản lý, tiền thuê đất, chi phí mua ngoài và bằng tiền khác …

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% đối với hoạt động kinh doanh mủ cao su, các hoạt động khác nộp thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh

lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐ KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền	13.215.534.504	25.042.609.687
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**13.215.534.504**	**25.042.609.687**

2. Các khoản đầu tư tài chính:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Cộng	-	-

3. Phải thu khách hàng:

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Weber & Schaer	-	3.657.027.201
Công ty TNHH Cao su Mỹ Duyên	1.771.093.499	-
Công ty TNHH MTV NS Văn Kim Tài	-	776.530.860
Công ty TNHH Ngân Phong Phú	-	1.073.100
Công ty TNHH TM-DV Lưu Gia	-	2.576.430.620
Công ty TNHH TM DV Mav Việt Nam	2.856.198.240	-
Công ty TNHH Ngân Phong Phú	868.814.100	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng cao su	1.243.169.100	-
Phải thu khách hàng khác	54.348.356	-
Cộng	**6.793.623.295**	**7.011.061.781**
Trong đó: Phải thu KH liên quan		
Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	-	-

4. Trả trước cho người bán:

Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
T.tâm Kỹ thuật TN&TM tỉnh BR-VT	101.192.000	101.192.000
Công ty TNHH ĐĐBĐ & DV cây xanh Thành Lợi	144.000.000	-
Công ty TNHH TM DV Tân Thành Phát	141.570.000	-
Công ty TNHH XD DV MT Nguồn Sống Xanh	19.213.200	-
Các đối tượng khác (phí đo đạc)	5.000.000	5.000.000
Cộng	**410.975.200**	**106.192.000**

5. Các khoản phải thu khác :

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a.Ngắn hạn	**7.367.685.153**	-	**13.165.128.500**	-
Phải thu về tiền đền bù thiệt hại từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.370.500.000	-	5.370.500.000	-
Phải thu cổ tức Công ty CP cao su Việt Lào		-	7.647.500.000	-
Công ty TNHH Sx Trầm hương Việt Nam	1.930.570.200	-	-	-
Phải thu khác	66.614.953		147.128.500	
b.Dài hạn	**177.983.310**	-	**178.628.077**	-
Phải tiền đo đạc nhà của CNV	177.983.310	-	178.628.077	-
Cộng	**7.545.668.463**	-	**13.343.756.577**	-

6. Nợ xấu:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu Công ty CP JANBEE	5.370.500.000	1.611.149.946	5.370.500.000	2.685.250.000
Cộng	**5.370.500.000**	**1.611.149.946**	**5.370.500.000**	**2.685.250.000**

Khoản phải thu do hợp tác đầu tư nay quá hạn thanh toán từ 02-03 năm

7. Hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	813.925.742	-	681.125.352	-
Công cụ, dụng cụ	619.625.190	-	319.619.567	-
Thành phẩm	23.319.305.607	821.508.637	37.928.108.520	-
Hàng hóa	710.136.000	13.129.200	-	-
Cộng	**25.462.992.539**	**834.637.837**	**38.928.853.439**	-

8. Tài sản ngắn hạn khác:

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tài sản cố định phúc lợi	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	**56.092.640.548**	**10.119.095.021**	**8.590.093.878**	**319.272.222**	**298.157.455.809**	**2.162.356.905**	**375.440.914.383**
Tăng do mua mới			190.640.332				190.640.332
Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành					11.898.780.427		11.898.780.427
Tăng khác							
Giảm do thanh lý, nhượng bán							
Giảm khác						-	-
Số cuối kỳ	**56.092.640.548**	**10.119.095.021**	**8.780.734.210**	**319.272.222**	**310.056.236.236**	**2.162.356.905**	**387.530.335.142**
Trong đó:							
Đã KH hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	**44.757.686.747**	**7.665.901.040**	**5.966.191.157**	**319.272.222**	**46.048.168.503**	**2.162.356.905**	**106.919.576.574**
Tăng do khấu hao trong kỳ	1.889.131.760	638.158.333	372.537.752		14.558.679.303		17.458.507.148
Tăng khác							0
Giảm do thanh lý, nhượng bán							0
Giảm khác							0
Số cuối kỳ	**46.646.818.507**	**8.304.059.373**	**6.338.728.909**	**319.272.222**	**60.606.847.806**	**2.162.356.905**	**124.378.083.722**
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	11.334.953.801	2.453.193.981	2.623.902.721	0	252.109.287.306	0	268.521.337.809
Số cuối kỳ	**9.445.822.041**	**1.815.035.648**	**2.442.005.301**	**0**	**249.449.388.430**	**0**	**263.152.251.420**

- Vườn cây cao su có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 310.056.236.236 VNĐ và 249.449.388.430 VNĐ đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Ngân hàng SHB;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41.901.534.392 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	**1.517.998.480**	**151.835.000**	**1.669.833.480**
Phát sinh tăng trong kỳ			
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ	**1.517.998.480**	**151.835.000**	**1.669.833.480**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	**609.191.000**	**151.835.000**	**761.026.000**
Phát sinh tăng trong kỳ	39.947.000		39.947.000
Thanh lý, nhượng bán			

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Số cuối kỳ	**649.138.000**	**151.835.000**	**800.973.000**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	908.807.480		908.807.480
Số cuối kỳ	**868.860.480**		**868.860.480**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 151.835.000 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	-	190.640.332	190.640.332	-	-
XDCB dở dang	1.998.683.288	305.077.529	-	1.083.977.371	1.219.783.446
- Công trình kiến trúc khác	*447.940.135*	-	-	-	*447.940.135*
- Kiến thiết cơ bản khác	*1.550.743.153*	*305.077.529*	-	*1.083.977.371*	*771.843.311*
Vườn cây KT cơ bản	252.927.862.863	12.798.325.903	11.898.780.427	-	253.827.408.339
Cộng	**254.926.546.151**	**13.294.043.764**	**12.089.420.759**	**1.083.977.371**	**255.047.191.785**

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:

13. Đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Góp vốn Cty CP cao su Việt Lào (Số vốn góp 109,25 tỷ tương ứng 14,1% vốn Điều lệ)		109.250.000.000		109.250.000.000
- Cổ phần Cty CP XD cao su Đồng Nai: 266.666CP, tương ứng 12,5% vốn Điều lệ	266.666	2.492.600.000	200.000	2.492.600.000
- Góp vốn Công ty CP cao su Lai Châu (Số vốn phải góp 31,16 tỷ, tương ứng 3,16% vốn Điều lệ)		31.162.030.000		31.162.030.000
- Góp vốn Cty CP cao su Bà rịa – KPT (Số vốn phải góp 95 tỷ, tương ứng 13,5% vốn Đlệ)		95.000.000.000		95.000.000.000
- Góp vốn Cty CP địa ốc MB (Số vốn phải góp 0,6 tỷ, tương ứng 0,09 % vốn Đlệ)	62.100	600.000.000	62.100	600.000.000
Cộng		**238.504.630.000**		**238.504.630.000**

14. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
DP Góp vốn Công ty CPCS Lai Châu (Số vốn góp 31,16 tỷ, tương ứng 3,16% VĐL)	(301.410.454)	(498.592.480)
Cộng	**(301.410.454)**	**(498.592.480)**

15. Chi phí trả trước.

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Ngắn hạn	-	**5.155.542.000**	**5.155.542.000**	-	**0**
- Chi phí trả trước tiền thuê đất	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
- Chi phí trả trước CCDC quản lý	-	3.655.542.000	3.655.542.000	-	-
Dài hạn	**2.580.215.670**	**3.270.415.640**	**3.650.900.075**	**0**	**2.199.731.235**
- Chi phí công cụ dụng cụ QL	13.891.000	99.787.983	63.784.992	-	49.893.991
- Chi phí công cụ dụng cụ NN	1.726.259.644	2.669.205.139	2.591.506.685	-	1.803.958.098
- Chi phí công cụ dụng cụ NM	725.621.212	501.422.518	957.460.462	-	269.583.268
- Chi phí thuê đất làm đường nước NMHB	49.698.000		16.566.000	-	33.132.000
- Chi phí vườn Dó bầu	64.745.814		21.581.936	-	43.163.878
Cộng	**2.580.215.670**	**8.425.957.640**	**8.806.442.075**	-	**2.199.731.235**

16. Vay và nợ thuê tài chính.

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
a. Vay ngắn hạn	**120.574.471.057**	**120.574.471.057**	**175.312.116.620**	**184.925.117.323**	**130.187.471.760**	**130.187.471.760**
Vay NH NN&PTNT Châu Đức, BRVT	34.849.968.268	34.849.968.268	46.224.035.345	44.426.852.914	33.052.785.837	33.052.785.837
Vay NH TMCP Sài Gòn-Hà Nội	35.677.340.398	35.677.340.398	68.402.592.613	82.490.997.284	49.765.745.069	49.765.745.069
Vay trung hạn đến hạn trả- NH Sài Gòn-Hà Nội	1.039.435.892	1.039.435.892	1.039.433.977	1.545.440.206	1.545.442.121	1.545.442.121
Vay dài hạn đến hạn trả-NH Sài Gòn-Hà Nội	24.029.769.714	24.029.769.714	24.029.769.714	19.349.429.714	19.349.429.714	19.349.429.714
Vay NH Vietcombank - CN.Tp.HCM	24.977.956.785	24.977.956.785	31.520.864.971	30.965.837.205	24.422.929.019	24.422.929.019
Vay NH Chính sách xã hội huyện Xuyên Mộc	-	-	4.095.420.000	6.146.560.000	2.051.140.000	2.051.140.000
b. Vay Trung, dài hạn	**117.462.696.648**	**117.462.696.648**	-	**25.069.203.691**	**142.531.900.339**	**142.531.900.339**
Vay TH NH TMCP Sài Gòn-Hà Nội	1.020.277.942	1.020.277.942	-	1.039.433.977	2.059.711.919	2.059.711.919
Vay DH NH TMCP Sài Gòn-Hà Nội	116.442.418.706	116.442.418.706	-	24.029.769.714	140.472.188.420	140.472.188.420
Cộng	**238.037.167.705**	**238.037.167.705**	**175.312.116.620**	**209.994.321.014**	**272.719.372.099**	**272.719.372.099**

17. Phải trả người bán:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Ngân Phong Phú	-	-	1.951.173.540	1.951.173.540
Công ty TNHH TM Đại Việt	169.546.500	169.546.500	-	-
Cửa hàng Ánh Nguyệt	-	-	461.472.000	461.472.000
Đỗ Lương Tuấn	104.359.200	104.359.200	174.579.819	174.579.819
Công ty TNHH TM SX Hồng Nghiệp Thắng	-	-	111.375.000	111.375.000
Công ty TNHH TM dầu khí Thành Đại Phát	259.200.000	259.200.000	152.370.000	152.370.000
Liên hiệp HTX Thương mại Tp.HCM	-	-	233.208.200	233.208.200
Công ty TNHH vận tải Cát Lái	64.324.800	64.324.800	-	-
Lê Mậu Thân	113.989.870	113.989.870	-	-
Các đối tượng khác	102.999.944	102.999.944	285.011.318	285.011.318
Cộng	**814.420.314**	**814.420.314**	**3.369.189.877**	**3.369.189.877**
Trong đó: Phải trả các bên liên quan				
Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	-	-	-	-

18. Người mua trả tiền trước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam - CTCP	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	***533.297.113***	**1.765.273.805**
Công ty TNHH TM Dịch vụ Đại Thành Lộc	497.346.000	497.346.000
Công ty TNHH Cao su Mỹ Duyên	-	1.239.503.892
Các Công ty khác	35.951.113	28.423.913
Cộng	**533.297.113**	**1.765.273.805**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	870.615.393	4.252.931.575	3.495.224.032	1.628.322.936
Thuế thu nhập DN	(270.534.276)			(270.534.276)
Thuế thu nhập cá nhân	1.320.000	134.781.774	102.256.821	33.844.953
Tiền thuê đất	(830.569.665)	6.748.842.627	6.748.842.627	(830.569.665)
Các loại thuế khác	454.200	78.942.536	79.008.296	388.440
Cộng	**(228.714.348)**	**11.215.498.512**	**10.425.331.776**	**561.452.388**

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng mặt hàng như sau:

Bán vật tư, phế liệu	5% & 10%
Bán mủ cao su nội địa, gia công chế biến mủ cao su	5%
Doanh thu xuất khẩu	0%
Bán cây gãy đổ, thanh lý cây cao su	Không chịu thuế

Thuế TNDN cuối kỳ bị âm là số nộp thừa. Thuế GTGT bị âm là thuế GTGT còn được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.819.121.978	22.209.209.712
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		-
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	5.137.783.176	428.173.116
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	15.081.057.186	22.838.787.800
Chuyển lỗ tính thuế năm trước sang		
Tổng thu nhập chịu thuế	**(124.152.032)**	**(201.404.972)**
Thuế thu nhập DN dự tính phải nộp	**-**	**0**
Thuế thu nhập DN của các năm trước được tính lại năm nay	**-**	**137.590.361**
Thuế thu nhập DN được miễn giảm	**-**	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**-**	**137.590.361**

Các loại thuế khác

Là khoản thuế môn bài và thuế tài nguyên năm 2022, Công ty kê khai và nộp theo qui định.

20. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương công nhân viên	5.804.882.076	12.301.111.995
Phải trả người lao động khác	-	-
Cộng	**5.804.882.076**	**12.301.111.995**

21. Chi phí phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Chi phí kiểm toán	100.000.000	120.000.000
Chi phí lãi vay	686.972.154	401.762.854
Các khoản chi phí khác	123.308.856	82.501.306
Cộng	**910.281.010**	**604.264.160**

22. Phải trả khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.038.371.999	46.600.000
Nhận bồi thường làm kênh mương	-	222.103.700
Vận động CNV ủng hộ thiên tai	-	39.794.000
Phải trả chế độ liên quan người lao động	36.889.750	-
Các khoản khác	163.299.338	90.990.000
Cộng	**1.238.561.087**	**399.487.700**

23. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu xem phụ lục kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước (Công ty mẹ)	166.320.000.000	166.320.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	135.746.220.000	135.746.220.000
Thặng dư vốn cổ phần	(5.532.575.581)	(5.532.575.581)
Cộng	**296.533.644.419**	**296.533.644.419**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.206.622	30.206.622
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.206.622	30.206.622
- *Cổ phiếu phổ thông*	*30.206.622*	*30.206.622*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ đã bán	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.206.622	30.206.622
- *Cổ phiếu phổ thông*	*30.206.622*	*30.206.622*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

1. Ngoại tệ USD: 156.016,72 USD.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2022

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Doanh thu thành phẩm cao su	78.921.271.632	61.195.563.936
Trong đó: Doanh thu cao su mua NL	*39.562.566.244*	*3.767.821.600*
Doanh thu hàng hóa mủ cao su	3.575.376.000	7.785.460.368
Doanh thu dịch vụ (gia công cao su)	3.805.787.400	2.817.367.650
Cộng	**86.302.435.032**	**71.798.391.954**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan:	*22.993.334.093*	*22.304.520.000*
Công ty CP VRG Nhật Bản	*710.640.000*	*864.864.000*
Tập đoàn CN cao su Việt Nam - CTCP	*22.282.694.093*	*21.439.656.000*

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Chiết khấu thương mại	-	-
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Quý III năm nay	Quý IV năm trước
Giá vốn thành phẩm cao su	73.177.248.117	47.819.985.118
Trong đó: Giá vốn thành phẩm cao su thu mua	*42.051.568.007*	*4.612.632.677*
Giá vốn hàng hóa mủ cao su	3.563.809.200	7.302.960.000
Giá vốn khác (gia công cao su)	3.298.287.950	3.235.996.574
Cộng	**80.039.345.267**	**58.358.941.692**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	101.510.308	4.059.351
Cổ tức được chia	2.056.057.186	13.822.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	377.910.000	34.910.000
Cộng	**2.535.477.494**	**13.861.469.351**

5. Chi phí tài chính

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Trả lãi tiền vay	3.055.739.099	3.736.961.070
Chi phí dự phòng tài chính	-	(680.935.662)
Chênh lệch giảm tỷ giá	-	39.543.640
Chi phí khác	244.845.952	20.300.000
Cộng	**3.300.585.051**	**3.115.869.048**

6. Chi phí bán hàng

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	763.789.285	1.271.300.600
Chi phí vận chuyển, bốc vác	260.616.920	465.204.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.616.480	92.925.322
Chi phí khác	241.124.839	80.540.664
Cộng	**1.287.147.524**	**1.909.970.785**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.120.601.082	3.766.353.735
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.228.898	51.357.715
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.161.252	62.547.884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	197.862.044	148.767.048
Thuế, phí, lệ phí	142.038.502	-5.093.233
Quỹ trợ cấp mất việc làm	616.039.974	129.531.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.325.898	91.935.174
Chi phí khác	1.123.607.714	1.176.929.954
Cộng	**5.449.865.364**	**5.422.329.952**

8. Thu nhập khác

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Thu nhập thanh lý,nhượng bán TSCĐ	-	-
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	5.141.827.032	-
Thu nhập từ bán tận thu phế phẩm	-	110.880.000
Thu từ dự án hợp tác đầu tư	-	-
Thu khác (Nhượng bán vật tư, liên kết,...)	2.927.269.521	2.907.102.246
Cộng	**8.069.096.553**	**3.017.982.246**

9. Chi phí khác

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Thu nhập từ cây cao su thanh lý	88.243.437	-
Thu nhập từ bán tận thu phế phẩm	-	305.705.483
Thu nhập từ hợp tác đầu tư	-	103.466.120
Thu khác (Nhượng bán vật tư, khác,...)	509.177.452	75.007.468
Cộng	**597.420.889**	**484.179.071**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT	6.232.644.984	19.386.553.003
Lợi nhuận phân bổ cổ đông sở hữu CP P/thông	6.232.644.984	19.386.553.003
Cổ phiếu P/thông đang lưu hành BQ trong năm	30.206.622	30.206.622
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**206**	**642**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	30.206.622	30.206.622
Cổ phiếu phổ thông tăng trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**30.206.622**	**30.206.622**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.984.788.433	3.759.107.280
Chi phí nhân công	19.601.757.699	26.021.657.603
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.723.906.585	5.135.192.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.147.834.951	2.039.197.442
Chi phí khác	7.892.776.121	6.498.973.503
Cộng	**37.351.063.789**	**43.454.128.539**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

5. 1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

Công ty không có phát sinh các giao dịch không bằng tiền

5. 2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ điều được sử dụng, không bị hạn chế.

5. 3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: **150.242.912.929** đồng

5. 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Trả nợ gốc theo khế ước thông thường: **184.925.117.323** đồng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý IV/2022 và Quý IV/2021):

Số TT	Chỉ tiêu	Quý IV/2022	Quý IV/2021	So sánh quý IV/2022 & quý IV/2021 (+/-)
1	Hoạt động chính	(473.923.123)	6.107.149.525	(6.581.072.648)
2	Hoạt động tài chính	(765.107.557)	10.745.600.303	(11.510.707.860)
3	Hoạt động khác	7.471.675.664	2.533.803.175	4.937.872.489
	Tổng lợi nhuận trước thuế	**6.232.644.984**	**19.386.553.003**	**(13.153.908.019)**
	Tổng lợi nhuận sau thuế	**6.232.644.984**	**19.386.553.003**	**(13.153.908.019)**

Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2022 so với quý IV năm 2021 giảm 13.153.908.019 đồng. Nguyên nhân chủ yếu giảm lợi nhuận giữa hai quý như sau:

+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính quý IV/2022 giảm so với quý IV/2021, Nguyên nhân do giá bán giảm nhiều, Quý IV/2022 chỉ đạt 33,3 triệu đồng/tấn, Quý IV/2021 là 41,8 triệu đồng/tấn

+ Lợi nhuận hoạt động tài chính quý IV/2022 so với quý IV/2021 giảm 11.510.707.860 đồng. Nguyên nhân giảm do Quý IV/2021 Công ty nhận được cổ tức tạm ứng năm 2021 của Công ty CP cao su Việt Lào và Công ty CP cao su Bà Rịa – Kampong Thom.

+ Lợi nhuận khác quý IV/2022 so với quý IV/2021 tăng 4.937.872.489 đồng. Nguyên nhân giảm do năm 2022 có doanh thu bán thanh lý vườn keo lai.

2. Giao dịch với các bên liên quan trong năm 2022:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Thù lao, tiền lương thưởng của Hội đồng quản trị như sau:

	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Trần Khắc Chung	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên HĐQT	12.000.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Bùi Phước Tiên	Thành viên HĐQT	24.000.000	12.000.000
Ông Võ Văn Tuấn	Thành viên HĐQT	345.600.000	308.743.343
Cộng		**441.600.000**	**380.743.343**

Thù lao, tiền lương thưởng của Ban kiểm soát như sau:

	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Trần Minh Đợi	Trưởng BKS	302.400.000	299.153.016
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Bà Huỳnh Thị Ngọc Thu	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Cộng		**338.400.00**	**335.153.016**

Thu nhập của viên chức quản lý như sau:

	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Văn Quang	TGĐ - TV.HĐQT	349.200.000	332.443.998
Ông Vũ Quang Khải	Phó TGĐ	331.200.000	319.184.217
Ông Nguyễn Chơn Cường	Kế toán trưởng	302.400.000	242.852.805
Cộng		**982.800.000**	**894.481.020**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty là:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam- CTCP	Công ty mẹ
Tạp chí cao su Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Nghiên cứu cao su Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP cao su Việt Lào	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP cao su Bà Rịa – Kampong Thom	Công ty cùng Tập đoàn
Trung Tâm Y tế Cao su	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần cao su Bến Thành	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần cao su Bà Rịa	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Cơ khí cao su	Công ty cùng Tập đoàn
Trường cao đẳng công nghiệp cao su	Công ty cùng Tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên liên quan khác như sau:

Đơn vị	Nội dung giao dịch	Số tiền (đồng)
1. Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam-CTCP		
	Thu ứng tiền mua mủ cao su	50.000.000.000
	Trả lại tiền ứng của tập đoàn	28.162.939.577
	Phải thu tiền bán hàng	41.775.531.452
	Đã thu tiền bán hàng	19.938.471.029
	Phải trả phí UTXK cao su	190.542.663
	Đã trả phí UTXK cao su	190.542.663
2. Tạp chí cao su Việt Nam		
	Phải trả tiền mua tem, nhãn, …	44.340.000
	Đã trả tiền mua tem, nhãn, ..	44.340.000
3. Viện Nghiên cứu cao su Việt Nam		
	Phải trả tiền mua vật tư, hóa chất, đào tạo	460.729.180
	Đã trả tiền mua vật tư , hóa chất, đào tạo	460.729.180
4. Công ty CP cao su Việt Lào		
	Đã thu cổ tức năm 2021	13.623.557.386
5. Công ty Cổ phần xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	Phải thu tiền bán hàng	3.174.538.500
	Đã thu tiền bán hàng	3.174.538.500
6. Công ty CP cao su Bà Rịa – Kampong Thom	Phải thu tiền cổ tức năm 2021.	9.025.000.000
	Đã thu tiền cổ tức năm 2021	9.025.000.000
7. Trung Tâm Y tế Cao su	Phải trả dịch vụ khám sức khỏe định kỳ	143.785.000
	Đã trả dịch vụ khám sức khỏe định kỳ	143.785.000
8. Công ty Cổ phần cao su Bến Thành	Phải trả tiền mua vật tư	37.899.576
	Đã trả tiền mua vật tư	37.899.576
9. Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng		
	Phải trả tiền mua vật tư	242.000.000
	Đã trả tiền mua vật tư	242.000.000
10. Công ty Cổ phần cao su Bà Rịa	Phải trả tiền mua mủ cao su	7.521.595.200
	Đã trả tiền mua mủ cao su	7.521.595.200
11.Công ty CP Cơ khí cao su		
	Phải trả tiền sửa chữa thiết bị	366.222.560
	Đã trả tiền sửa chữa thiết bị	366.222.560
12. Trường cao đẳng công nghiệp cao su		
	Phải trả chi phí đào tạo	21.000.000
	Đã trả chi phí đào tạo	21.000.000

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả một trong 03 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	13.215.534.504	25.042.609.687	13.215.534.504	25.042.609.687
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	238.504.630.000	238.504.630.000	238.504.630.000	238.504.630.000
Trong đó:				
Các khoản đầu tư dài hạn	*238.504.630.000*	*238.504.630.000*	*238.504.630.000*	*238.504.630.000*
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	6.793.623.295	7.011.061.781	6.793.623.295	7.011.061.781
Các khoản phải thu khác	7.956.643.663	13.449.948.577	7.956.643.663	13.449.948.577
Cộng	**266.470.431.462**	**284.008.250.045**	**266.470.431.462**	**284.008.250.045**
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	238.037.167.705	272.719.372.099	238.037.167.705	272.719.372.099
Phải trả cho người bán	814.420.314	3.369.189.877	814.420.314	3.369.189.877
Phải trả cho người lao động	5.804.882.076	12.301.111.995	5.804.882.076	12.301.111.995
Chi phí phải trả	910.281.010	604.264.160	910.281.010	604.264.160
Các khoản phải trả khác	1.238.561.087	399.487.700	1.238.561.087	399.487.700
Cộng	**246.805.312.192**	**289.393.425.831**	**246.805.312.192**	**289.393.425.831**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chình và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 31/12/2022. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty chỉ giao dịch với những khách hàng có uy tín và khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nên rủi ro tín dụng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản:

Rủi do thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành cân đối luồng tiền phù hợp với thời gian của các hợp đồng thanh toán nợ phải trả và khoản vay ngắn hạn, dài hạn đến thời kỳ phải trả.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số đầu năm			
Vay và nợ	130.187.471.760	142.531.900.339	272.719.372.099
Phải trả cho người bán	3.369.189.877	-	3.369.189.877
Phải trả cho người lao động	12.301.111.995	-	12.301.111.995
Chi phí phải trả	604.264.160	-	604.264.160
Các khoản phải trả khác	399.487.700	-	399.487.700
Cộng	**146.861.525.492**	**142.531.900.339**	**289.393.425.831**
Số cuối năm			
Vay và nợ	120.574.471.057	117.462.696.648	238.037.167.705
Phải trả cho người bán	814.420.314	-	814.420.314
Phải trả cho người lao động	5.804.882.076	-	5.804.882.076
Chi phí phải trả	910.281.010	-	910.281.010
Các khoản phải trả khác	1.238.561.087	-	1.238.561.087
Cộng	**129.342.615.544**	**117.462.696.648**	**246.805.312.192**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi do ngoại tệ của Công ty là do các khoản tiền USD thu được từ bán hàng hóa ra nước ngoài và khoản tiền vay ngắn hạn tại ngân hàng. Tuy nhiên, với sự theo dõi sâu sát sự biến của tỷ giá hối đoái của Ban Tổng Giám đốc Công ty và việc thả nổi giá ngoại tệ nhưng có kiểm soát của Nhà nước thì rủi ro ngoại tệ là thấp.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường và thỏa thuận vay để có được lãi suất lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng thiết lập hạn mức đầu tư và chỉ đầu tư tập trung vào công ty có kinh doanh cùng ngành nghề với công ty.

a. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả HĐ kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	6,71%	9,76%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	93,29%	90,24%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	32,71%	35,03%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	67,29%	64,97%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,37	0,54
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,30	0,46
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	5,48%	12,01%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	5,48%	11,94%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,21%	2,62%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,21%	2,60%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	1,79%	4,01%

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Người Lập biểu	Kế Toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh	Nguyễn chơn Cường	Nguyễn Văn Quang

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn Chủ sở hữu

Khoản Mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
- Số dư đầu năm nay	302.066.220.000	(5.532.575.581)	231.798.502.368	-	8.970.131.667	537.302.278.454
- Lợi nhuận năm 2021					22.071.619.351	22.071.619.351
- Trích lập quỹ đầu tư PT từ lợi nhuận năm 2020			637.131.667		(637.131.667)	-
- Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2020					(8.333.000.000)	(8.333.000.000)
- Chia cổ phiếu thưởng từ Quỹ ĐTPT					-	-
Số dư cuối năm trước	**302.066.220.000**	**(5.532.575.581)**	**232.435.634.035**	**-**	**22.071.619.351**	**551.040.897.805**
- Số dư đầu năm nay	302.066.220.000	(5.532.575.581)	232.435.634.035	-	22.071.619.351	551.040.897.805
- Lợi nhuận trong kỳ này					9.819.121.978	9.819.121.978
- Trích lập quỹ đầu tư PT từ lợi nhuận năm 2021			4.034.619.351		(4.034.619.351)	-
- Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2021					(13.037.000.000)	(13.037.000.000)
Chia cổ phiếu thưởng từ Quỹ ĐTPT					-	-
Số dư cuối năm nay	**302.066.220.000**	**(5.532.575.581)**	**236.470.253.386**	**-**	**14.819.121.978**	**547.823.019.783**

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 10 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh	Nguyễn chơn Cường	Nguyễn Văn Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH